

TPT (2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú
bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 665/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 73/BC-HĐTĐQH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá là bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng thủy sản, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần đầu tư phục vụ hoạt động khai thác thủy sản hiệu quả, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh xã hội, gắn với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

b) Phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải xuất phát từ nguồn lợi thủy sản, sản lượng thủy sản cho phép khai thác ở từng vùng biển, ngư trường; phù hợp với chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, chiến lược Quốc gia về phòng chống thiên tai, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch bảo vệ và khai thác thủy sản, Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

c) Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương, kết hợp khoa học, công nghệ tiên tiến để phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá một cách bền vững, đồng bộ, hiện đại nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam; chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá; tiếp tục tập trung đầu tư các Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm để hình thành các đầu mối giao thương trong nước và quốc tế.

d) Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, hải đảo và trở thành các công trình có tính lưỡng dụng, vừa phát triển kinh tế - xã hội, vừa giải quyết tốt các tình

huống về quốc phòng an ninh, cứu hộ cứu nạn trên biển và hải đảo khi có tình huống xảy ra; kết hợp bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, lợi ích quốc gia và an ninh đối với các vùng biển đảo.

đ) Phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gắn với bảo vệ môi trường trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; đảm bảo hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

e) Xã hội hóa nhằm thúc đẩy thu hút nguồn lực xã hội, huy động tối đa mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế, tranh thủ sự hỗ trợ quốc tế trong đầu tư xây dựng và quản lý hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; tăng cường nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung đến năm 2030

Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngành thủy sản, đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, đảm bảo an toàn cho tàu cá và ngư dân thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá, tăng cường hội nhập quốc tế; thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Hoàn thiện và đưa vào hoạt động hiệu quả hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên quy mô cả nước thành một hệ thống liên hoàn, liên vùng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đáp ứng nhu cầu neo đậu, dịch vụ hậu cần nghề cá và phát triển theo hướng tích hợp, gia tăng giá trị khai thác sử dụng với một số chỉ tiêu sau:

+ Hệ thống cảng cá đảm bảo thông qua 2,98 triệu tấn thủy sản/năm (gồm 100% sản lượng hải sản khai thác và một phần sản lượng nuôi trồng thủy sản trên biển); đảm bảo thực hiện công tác quản lý nghề cá, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác, ngăn chặn các hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp.

+ Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảm bảo sức chứa trên 83.600 tàu cá neo đậu tránh trú bão an toàn.

+ 100% cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được bố trí sử dụng đất, mặt nước theo quy định tại Điều 78, Điều 84 của Luật Thủy sản 2017.

- Hình thành đầu mối giao thương quan trọng trong nước và quốc tế làm động lực phát triển các khu công nghiệp thủy sản, khu kinh tế ven biển, các Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm; tạo sức hút, tạo động lực cho ngành thủy sản phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực thực hiện các dịch vụ tại cảng cá, đáp ứng tốt nhu cầu hậu cần nghề cá, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng và thực phẩm cho nhân dân, tích hợp phát triển kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường, xây dựng nông thôn mới và quốc phòng an ninh tại những nơi phù hợp. Cụ thể là:

+ Tất cả các cảng cá loại I thuộc Trung tâm nghề cá lớn được xây dựng có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, hiện đại, có dây chuyền xếp dỡ hàng hóa đồng bộ, hiện đại, cơ giới hóa 100%.

+ Tất cả các cảng cá loại I được xây dựng có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, hiện đại, có dây chuyền xếp dỡ hàng hóa đồng bộ, cơ giới hóa 90%.

+ Tất cả các cảng cá loại II được xây dựng có kết cấu hạ tầng đồng bộ, trang thiết bị chủ yếu xếp dỡ hàng hóa được cơ giới hóa 70%.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực quản lý hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá từ trung ương đến địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý khai thác thủy sản tại cảng cá, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, truy suất nguồn gốc thủy sản, chống khai thác bất hợp pháp. Áp dụng hình thức quản trị số tại tất cả các cảng cá loại I.

Trong giai đoạn 2021 - 2025 tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng các cảng cá loại I tại 5 Trung tâm nghề cá lớn, các cảng cá loại I và các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng được chuyển tiếp từ quy hoạch thời kỳ trước là những nơi có số lượng tàu cá lớn, thường xuyên vào neo đậu; các dự án cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên các tuyến đảo, các dự án kết hợp kinh tế với quốc phòng an ninh.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- Hệ thống cảng cá được phát triển đồng bộ, toàn diện, hiện đại, ngang tầm với các cảng cá lớn trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh. Các cảng cá loại I trong Trung tâm nghề cá lớn đóng vai trò cửa ngõ quốc tế là các mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị thủy sản toàn cầu, có sức cạnh tranh cao.

- Hoàn thiện hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo hướng hiện đại tại các đảo, đặc biệt tại hai huyện đảo Trường Sa và Hoàng Sa góp phần bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đáp ứng đầy đủ, hiệu quả nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất nước, là nền tảng phát triển thành công kinh tế thủy sản theo định hướng Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, góp phần đưa nước ta trở thành quốc gia biển mạnh.

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ THỜI KỲ 2021 - 2030

1. Quy hoạch Trung tâm nghề cá lớn

Đầu tư 5 Trung tâm nghề cá lớn đồng bộ trong hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần thủy sản tại các vùng biển.

- Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ tại xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường biển Đông và Hoàng Sa tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa tại phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

- Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu gắn với ngư trường Đông Nam Bộ tại xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Xây dựng Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang gắn với ngư trường Tây Nam Bộ tại xã Tây Yên A, huyện An Biên và xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

2. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Đến năm 2030, toàn quốc có 173 cảng cá gồm 39 cảng cá loại I, 80 cảng cá loại II, 54 cảng cá loại III, đáp ứng bốc dỡ tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 2.983.000 tấn/năm và 160 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (gồm 30 khu cấp vùng, 130 khu cấp tỉnh), đáp ứng nhu cầu neo-đậu cho khoảng 90.600 tàu cá.

a) Quy hoạch theo đảo và đất liền

- Trong đất liền có 141 cảng cá, trong đó có 33 cảng cá loại I, 55 cảng cá loại II, 53 cảng cá loại III, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 2.750.000 tấn/năm và 125 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 20 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và 105 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 73.940 tàu cá.

- Tại các đảo có 32 cảng cá, trong đó có 6 cảng cá loại I, 25 cảng cá loại II, 01 cảng cá loại III, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 233.000 tấn/năm và 35 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 10 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và 25 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 16.660 tàu cá.

b) Quy hoạch theo vùng biển

- Vùng biển vịnh Bắc Bộ (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Trị):

+ Hệ thống cảng cá có 45 cảng cá (gồm 4 cảng ở các đảo và 41 cảng ở đất liền); trong đó có 13 cảng loại I, 19 cảng loại II, 13 cảng loại III đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 743.000 tấn/năm;

+ Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có 47 khu (gồm 7 khu ở các đảo và 40 khu ở đất liền); trong đó có 7 khu cấp vùng và 40 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 24.080 tàu cá.

- Vùng biển miền Trung (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận):

+ Hệ thống cảng cá có 82 cảng cá (gồm 21 cảng ở các đảo và 61 cảng ở đất liền); trong đó có 16 cảng loại I, 36 cảng loại II, 30 cảng loại III đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 1.088.000 tấn/năm;

+ Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có 73 khu (gồm 19 khu ở các đảo và 54 khu ở đất liền); 16 khu cấp vùng và 57 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 39.920 tàu cá.

- Vùng biển Đông Nam Bộ (các tỉnh từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau):

+ Hệ thống cảng cá có 33 cảng cá (gồm 3 cảng ở các đảo và 30 cảng ở đất liền); trong đó có 7 cảng loại I, 17 cảng loại II, 9 cảng loại III đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 713.000 tấn/năm;

+ Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có 24 khu (gồm 2 khu ở các đảo và 22 khu ở đất liền); trong đó có 4 khu cấp vùng và 20 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 17.000 tàu cá.

- Vùng biển Tây Nam Bộ (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang):

+ Hệ thống cảng cá có 13 cảng cá (gồm 4 cảng ở các đảo và 9 cảng ở đất liền); trong đó có 3 cảng loại I, 8 cảng loại II, 2 cảng loại III đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 439.000 tấn/năm;

+ Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá có 16 khu (gồm 7 khu ở các đảo và 9 khu ở đất liền); trong đó có 3 khu cấp vùng và 13 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 9.600 tàu cá.

(Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)

3. Nhu cầu sử dụng đất và mặt nước

Bố trí sử dụng đất (bao gồm cả mặt nước) cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và đồng thời đảm bảo các yêu cầu cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới đã được kiểm kê, xếp hạng theo Luật Di sản văn hóa, Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với Điều 78, Điều 84 Luật Thủy sản 2017.

Tổng nhu cầu sử dụng đất và mặt nước theo quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 khoảng 6.124 ha, bao gồm tổng nhu cầu sử dụng đất khoảng 1.050 ha và tổng nhu cầu sử dụng mặt nước khoảng 5.074 ha.

4. Các dự án ưu tiên

Trong giai đoạn 2021 - 2030 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần thiết yếu:

- Các cảng cá loại I, ưu tiên các cảng cá trong các Trung tâm nghề cá lớn;
- Các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng;
- Các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các đảo;
- Các cảng cá loại II kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoặc đang đầu tư xây dựng dở dang, đồng thời có vai trò cảng chính phục vụ chống khai thác IUU của địa phương;
- Các dự án cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thu hút được vốn đầu tư ngoài ngân sách.

Danh sách các dự án cảng cá ưu tiên đầu tư nêu tại Phụ lục IV kèm theo.

Danh sách các dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ưu tiên đầu tư nêu tại Phụ lục V kèm theo.

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Định hướng đến năm 2050

- Hoàn thiện hệ thống cảng cá đồng bộ từ cơ sở hạ tầng đến dịch vụ hậu cần theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở nâng cấp, mở rộng các cảng cá hiện có, tập trung vào các hạng mục dịch vụ hậu cần nghề cá, tự động hóa, đảm bảo các yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng đáp ứng được cho tàu cá neo đậu trong trường hợp siêu bão.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực để phục vụ công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; kết nối thông tin giữa cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tàu cá.

- Gắn kết cảng cá với khu neo đậu tránh trú bão trong việc quản lý, khai thác để hình thành nên những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, đồng bộ.

- Hoàn thiện hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tại các đảo, đặc biệt tại hai huyện đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

2. Quy hoạch đến năm 2050

Đến năm 2050, toàn quốc có 180 cảng cá gồm 39 cảng cá loại I, 87 cảng cá loại II, 54 cảng cá loại III, đáp ứng bốc dỡ tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 3.005.000 tấn/năm và 160 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (gồm 30 khu cấp vùng, 130 khu cấp tỉnh), đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 90.600 tàu cá.

(Danh sách các cảng cá tầm nhìn đến năm 2050 đầu tư sau năm 2030 nêu tại Phụ lục III kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về cơ chế, chính sách

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về lĩnh vực thủy sản nhằm đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bao gồm hình thức xã hội hóa (khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phương thức đối tác công tư, ...) góp phần thúc đẩy phát triển khai thác thủy sản và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản.

b) Ưu tiên dành quỹ đất, mặt nước để phát triển cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch.

c) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

d) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, quản lý cơ sở hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của cảng cá theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện việc thu giá dịch vụ sử dụng cảng cá, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân quản lý cảng cá có nguồn kinh phí để duy trì hoạt động, sửa chữa, duy tu các công trình của cảng cá. Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá tại cảng cá để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng cá, tăng tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư xây dựng cảng cá.

e) Khuyến khích nhà đầu tư tham gia nạo vét, duy tu cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá không sử dụng ngân sách nhà nước tại những nơi có điều kiện phù hợp.

g) Áp dụng cơ chế cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Về huy động vốn và phân bổ vốn thực hiện quy hoạch

a) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầu tư từ nguồn ngân sách.

b) Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng cá và hạng mục công trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề cá; cho phép nhà đầu tư khai thác, kinh doanh dịch vụ, du lịch và các dịch vụ khác trên vùng đất khu vực cảng cá, khu neo đậu tàu cá sau đầu tư.

c) Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho xây dựng, quản lý và phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Ưu tiên vốn đầu tư các cảng cá loại I trong Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm, các cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá của cảng cá loại I, cảng cá tại đảo và các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng.

d) Vốn thực hiện quy hoạch được phân bổ như sau:

- Ngân sách trung ương bố trí theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm cho lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản để đầu tư, hỗ trợ đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Đối với cảng cá loại I, loại II và khu neo đậu tránh trú bão, ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện đầu tư đồng bộ các hạng mục gồm: Cầu cảng; kè bảo vệ bờ, kè chắn sóng, kè chắn cát; luồng tàu ra vào, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống cấp thoát nước, xử lý chất thải; nhà phân loại; nhà điều hành; sân và đường nội bộ; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng, phòng cháy chữa cháy.

- Đối với các dự án do địa phương quản lý, thuộc trách nhiệm đầu tư của các địa phương, trung ương chỉ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, không đầu tư tất cả các dự án của địa phương.

- Ngân sách địa phương bố trí theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước hoặc lồng ghép từ các chương trình, dự án để: đầu tư cảng cá loại III và các hạng mục khác của cảng cá loại I, loại II, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; bố trí vốn thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời bố trí kinh phí để duy tu hàng năm các hạng mục công trình hạ tầng và chi phí bộ máy quản lý sau đầu tư đối với các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Huy động nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA của các nhà tài trợ và nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng cá đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão để phòng tránh, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Thường xuyên tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư để cung cấp thông tin quy hoạch, các chính sách đầu tư của từng vùng nhằm kêu gọi thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch.

3. Về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học, công nghệ mới, kỹ thuật hiện đại trong xây dựng và bảo trì các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nâng cao tỷ lệ ứng dụng cơ giới hóa, công nghiệp hóa trong các hoạt động, trước hết là bốc xếp hàng hóa, bảo quản, sơ chế thủy sản... tại cảng cá; ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phù hợp với xu hướng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong thiết kế, xây dựng, quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

c) Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý khai thác cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

d) Ưu tiên đầu tư, xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu vực âu tàu neo đậu và cảng cá để giảm thiểu ô nhiễm nước.

đ) Xây dựng quy định về quản lý chất thải (đặc biệt là dầu thải, nước la canh, nước dằn tàu, xác hải sản và các loại chất thải rắn khác...) tại cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảm bảo tuân thủ theo Luật Bảo vệ môi trường và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định này đến các chủ tàu, ngư dân và các đối tượng liên quan khác.

e) Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu tại khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

g) Tuyên truyền giáo dục, vận động người dân và doanh nghiệp nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự tại cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, xây dựng cảng cá xanh để phát triển bền vững.

4. Về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng cá.

Xây dựng chương trình đào tạo một số vị trí việc làm quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

5. Về hợp tác quốc tế

a) Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

b) Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

c) Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Hợp tác, nghiên cứu, học tập các nước trong khu vực và trên thế giới về các mô hình quản lý cảng cá hiệu quả để áp dụng vào Việt Nam.

6. Về tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được đầu tư, khai thác theo đúng quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng cá, hạ tầng dịch vụ hậu cần nghề cá với các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng cá để giải quyết các vấn đề liên quan.

b) Xây dựng cảng cá gắn liền với việc hình thành phát triển đồng bộ các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm công nghiệp thủy sản và dịch vụ logistics.

c) Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các giải pháp nhằm khai thác hiệu quả cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, bảo đảm cho các tàu cá có thể ra vào cảng cá và khu neo đậu trên cơ sở bảo đảm điều kiện về an toàn, an ninh hàng hải, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

d) Đẩy mạnh việc đấu thầu rộng rãi qua mạng trong lựa chọn nhà thầu thực hiện các hoạt động xây dựng, bảo trì công trình cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

đ) Có cơ chế phối hợp trong việc giám sát thực hiện quy hoạch giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đoàn thể, dân cư tại địa phương có công trình đầu tư xây dựng.

e) Ban hành quy định về hướng dẫn bảo trì hạ tầng công trình cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá để áp dụng thống nhất trên cả nước.

g) Ban hành hướng dẫn chi tiết về hồ sơ thủ tục, yêu cầu trong công tác đóng, mở cảng cá và công bố khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, giúp cho công tác quản lý hiệu lực, hiệu quả.

h) Miễn giảm thủ tục và tiền giao khu vực biển để đầu tư xây dựng, duy tu các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo về giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

i) Cơ cấu lại các tổ chức quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên toàn quốc đồng bộ mô hình thống nhất theo định hướng xã hội hóa dịch vụ cảng cá.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương liên quan quản lý và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch. Định kỳ tổ chức đánh giá, rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội từng giai đoạn theo quy định. Công bố quy hoạch theo quy định Luật Quy hoạch.

b) Cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

c) Xây dựng kế hoạch, chính sách, giải pháp để triển khai quy hoạch đồng bộ, khả thi, hiệu quả.

d) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch.

đ) Xây dựng và ban hành quy chế quản lý sử dụng các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

e) Quyết định đầu tư các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp công trình cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng; công trình cảng cá loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoặc công trình khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng kết hợp cảng cá bảo đảm theo đúng quy định, đúng quy hoạch đã được phê duyệt, hiệu quả, khả thi, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

g) Xây dựng, đề xuất các chính sách đầu tư đặc thù tạo tính đột phá nhằm đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư vào hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

h) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và triển khai kế hoạch về xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn trong ngành thủy sản phục vụ quản lý nhà nước và phát triển sản xuất thủy sản. Xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong thiết kế, xây dựng, quản lý, bảo trì đối với các hạng mục công trình cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

i) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; xác định danh sách ưu tiên đầu tư các dự án cảng cá loại I và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng trong từng giai đoạn theo quy định của pháp luật hiện hành.

k) Định kỳ hàng năm, kết thúc giai đoạn 05 năm (2021 - 2025 và 2026 - 2030) tổ chức sơ kết, kết thúc giai đoạn quy hoạch, tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

l) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí vốn đầu tư ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các dự án của quy hoạch theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảm bảo quá trình thực hiện quy hoạch phù hợp với quy hoạch của các ngành, địa phương.

3. Bộ Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách trung ương, trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí kinh phí thường xuyên trong dự toán ngân sách trung ương hàng năm để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thuộc Quy hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Bộ Giao thông vận tải

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lồng ghép quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch vào các kế hoạch phát triển của ngành giao thông vận tải để hỗ trợ thực hiện quy hoạch.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, khai thác, bảo trì hạ tầng luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa kết nối với cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

5. Bộ Quốc phòng

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển triển khai thực hiện quy hoạch bảo đảm kết hợp tốt giữa quốc phòng với phát triển kinh tế xã hội; lồng ghép quan điểm, mục tiêu của quy hoạch vào các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các khu vực biên, đảo cho mục đích quốc phòng; hướng dẫn, quản lý tàu

cá, ngư dân xuất bến, nhập bến tại các cảng cá, khu neo đậu; phối hợp rà soát các chương trình, dự án, công trình phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng; tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các dự án, công trình có tính chất lưỡng dụng kinh tế - quốc phòng.

6. Bộ Công an

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển tích hợp quy hoạch vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng - an ninh do Bộ Công an quản lý; tham gia đầu tư xây dựng và quản lý các công trình theo quy hoạch có tính chất lưỡng dụng kinh tế - quốc phòng an ninh.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và triển khai kế hoạch về xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong ngành thủy sản phục vụ quản lý nhà nước và phát triển sản xuất thủy sản.

b) Triển khai các giải pháp tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển thủy sản theo định hướng và các nội dung của quy hoạch.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn các địa phương thực hiện quy hoạch này gắn với quy hoạch quản lý đất đai, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tài nguyên nước.

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch gắn với quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại địa phương (trong đó có quản lý, bảo vệ tài nguyên nước).

9. Các bộ, ngành liên quan khác

Các bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng ngành và địa phương, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

c) Bố trí sử dụng đất và quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch; cân đối bố trí kinh phí quản lý, duy tu các hạng mục công trình.

d) Bố trí ngân sách địa phương đầu tư, nâng cấp, phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá trên địa bàn quản lý.

đ) Quyết định đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cảng cá loại II, cảng cá loại III và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh bảo đảm theo đúng quy định, đúng quy hoạch đã được phê duyệt, hiệu quả, khả thi, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

e) Tổ chức thực hiện thu phí, giá dịch vụ tại cảng cá. Thí điểm giao quản lý, khai thác cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cho doanh nghiệp, cộng đồng ngư dân địa phương.

g) Tổ chức quản lý, khai thác các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá sau đầu tư.

11. Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Tham gia đầu tư xây dựng các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch; được quản lý, khai thác công trình sau đầu tư, trừ các công trình có tính chất lưỡng dụng kinh tế - quốc phòng, an ninh; đồng thời phải đáp ứng được các điều kiện về năng lực chuyên môn, tài chính,... và được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đối với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão hiện đang được đầu tư theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ thì tiếp tục thực hiện đầu tư theo mục tiêu, quy mô đã duyệt. Trường hợp quy mô, công suất chưa đáp ứng yêu cầu quy hoạch thì tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng đáp ứng quy hoạch được duyệt.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai;
- Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). Khánh ¹¹²

KT. THỦ TƯỚNG
TƯỚNG PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Lưu Quang



Phụ lục I

DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC CẢNG CÁ THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
I	QUẢNG NINH						
1	Cái Rồng	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	I	120	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	II	120	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Hòn Gai	Phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	II	90	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Tiến Tới	Xã Đường Hoa, huyện Hải Hà	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
II	HẢI PHÒNG						
1	Bạch Đằng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	I	250	40	100.000	Cảng cá thuộc Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng
2	Bạch Long Vỹ	Tây Nam và Tây Bắc đảo Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	I	100	35	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Trần Châu	Xã Trần Châu, huyện Cát Hải	II	110	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
4	Ngọc Hải	Phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	II	90	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Quán Chánh	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	III	30	24	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
III	THÁI BÌNH						
1	Thụy Tân	Xã An Tân, huyện Thái Thụy	I	120	35	25.000	

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
2	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	II	100	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Tân Sơn	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy	II	120	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
IV	NAM ĐỊNH						
1	Ninh Cơ	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	I	120	40	25.000	
2	Quần Vinh	Xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	II	70	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Thịnh Lâm	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	II	80	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Thành Vui	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	III	30	30	5.000	
5	Thịnh Long	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	II	70	40	15.000	
6	Ngọc Lâm	Xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng	III	20	24	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
V	NINH BÌNH						
1	Cửa Đáy	Xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	III	20	30	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
VI	THANH HÓA						
1	Lạch Bạng	Phường Hải Bình và phường Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn	I	150	40	45.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Lạch Hới	Phường Quảng Tiên, thành phố Sầm Sơn	I	120	40	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Nga Tân	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	III	20	15	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	II	100	30	18.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Hoảng Phụ	Xã Hoảng Phụ, huyện Hoảng Hóa	III	20	15	3.000	
6	Hoảng Trường	Xã Hoảng Trường, huyện Hoảng Hóa	II	70	24	15.000	
7	Hải Châu	Phường Hải Châu, thị xã Nghi Sơn	II	70	24	15.000	

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
8	Quảng Nham	Xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	III	40	30	5.000	
VII	NGHỆ AN						
1	Cửa Hội	Phường Nghi Hải, thị xã Cửa Lò	I	120	40	25.000	
2	Lạch Quèn	Xã Tiên Thủy và xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	I	200	35	30.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Lạch Vạn	Xã Diễn Ngọc và xã Diễn Bích, huyện Diễn Châu	II	100	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Lạch Cờn	Phường Quỳnh Phương và xã Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai	I	120	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
5	Lạch Lò	Phường Nghi Tân và phường Nghi Thủy, thị xã Cửa Lò	II	50	30	15.000	
6	Quỳnh Nghĩa	Xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	III	20	24	3.000	
7	Lạch Thoi	Xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	III	20	24	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
VIII	HÀ TĨNH						
1	Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh, Thị xã Kỳ Anh	I	120	24	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	II	80	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cửa Sót	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	II	110	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	II	80	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
IX	QUẢNG BÌNH						
1	Sông Gianh	Xã Thanh Trạch và xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch	I	120	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Nhật Lệ	Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	I	130	30	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Ròn	Xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	II	80	24	15.000	

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
4	Lý Hòa	Xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch	III	30	15	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Quảng Phúc	Phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	III	30	30	4.000	
6	Bắc Sông Gianh	Phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	II	70	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
7	Quảng Đông	Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch	III	20	24	2.000	
X	QUẢNG TRỊ						
1	Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong và Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	I	120	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Cửa Tùng	Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	II	80	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	II	30	35	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Bắc Cửa Việt	Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	II	70	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XI	THỪA THIÊN HUẾ						
1	Thuận An	Phường Thuận An, TP Huế	I	130	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Tư Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	II	70	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XII	ĐÀ NẴNG						
1	Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	I	300	40	100.000	Cảng cá thuộc Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng
XIII	QUẢNG NAM						
1	Tam Quang	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành	I	130	30	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
2	Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	II	70	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	An Lương	Xã Duy Hải, huyện Duy Xuyên	III	50	30	5.000	
4	Thanh Hà	Phường Thanh Hà, thành phố Hội An	III	30	15	1.500	
5	Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, thành phố Hội An	III	30	35	1.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
6	Tam Kỳ	Xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ	III	50	24	5.000	
XIV	QUẢNG NGÃI						
1	Lý Sơn	An Hải, huyện đảo Lý Sơn	I	100	35	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	I	200	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Sa Huỳnh	Phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	I	130	30	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Sông Trà Bông	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	III	80	24	8.000	
5	Sa Cần	Xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn	II	120	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
6	Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	II	120	35	15.000	
7	Cổ Lũy	Xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	II	110	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Mỹ Á	Phường Phổ Quang, thị xã Đức Phổ	II	90	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Đức Lợi	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XV	BÌNH ĐỊNH						
1	Quy Nhơn	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	I	150	40	40.000	
2	Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	II	150	35	30.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
3	Cù Lao Xanh	Đảo Cù Lao Xanh, xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	II	50	35	10.000	
4	Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	I	300	35	40.000	Cảng cá ngư chuyên dụng, kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
5	Vĩnh Lợi	Xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	II	120	35	17.000	
6	Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	III	50	24	5.000	
7	Hoài Hương	Phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Nhơn Lý	Xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	III	30	24	3.000	
9	Tân Phụng	Xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	III	30	24	3.000	
XVI	PHÚ YÊN						
1	Đông Tác	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	I	130	30	25.000	Cảng cá ngư chuyên dụng, kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Tiên Châu	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	II	60	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Phú Lạc	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	II	80	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Dân Phước	Phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu	II	60	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
5	Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	III	20	15	1.500	
6	Vịnh Hòa	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	III	20	15	1.500	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
7	Mỹ Quang	Xã An Chấn, huyện Tuy An	III	20	15	1.500	
8	Lễ Thịnh	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	III	20	15	1.500	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
9	Nhon Hội	Xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	III	20	15	1.500	
XVII	KHÁNH HÒA						
1	Đá Bạc	Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh	I	250	40	100.000	Cảng cá thuộc Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa
2	Hòn Ró	Xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	I	150	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	II	90	35	15.000	
4	Đầm Môn	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	III	30	30	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Quảng Hội	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	III	30	24	3.000	
6	Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang	II	90	35	15.000	
7	Ninh Vân	Xã Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa	III	30	30	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Ninh Hải	Phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa	III	30	24	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Đá Tây	Đảo Đá Tây, thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	I	100	40	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
10	Trường Sa	Đảo Trường Sa, thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	II	90	40	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
11	Trường Sa Đông	Đảo Trường Sa Đông, thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	II	100	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
12	Song Tử Tây	Đảo Song Tử Tây, xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa	II	60	40	4.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
13	Sinh Tồn	Đảo Sinh Tồn, xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
14	Nam Yết	Đảo Nam Yết, xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
15	Phan Vinh	Đảo Phan Vinh, thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
16	Sơn Ca	Đảo Sơn Ca, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
17	Đá Lớn	Đảo Đá Lớn, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
18	Đá Lát	Đảo Đá Lát, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
19	Thuyền Chài	Đảo Thuyền Chài, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
20	Tiên Nữ	Đảo Tiên Nữ, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
21	Đá Nam	Đảo Đá Nam, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
22	Sinh Tồn Đông	Đảo Sinh Tồn Đông, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
23	An Bang	Đảo An Bang, huyện Trường Sa	II	50	40	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XVIII	NINH THUẬN						
1	Cà Ná	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	I	120	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Đông Hải	Phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	II	100	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Ninh Chữ	Xã Tri Hải, huyện Ninh Hải	II	120	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
4	Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải	III	30	24	3.000	
5	Vĩnh Hy	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	III	30	24	3.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
XIX	BÌNH THUẬN						
1	Phan Thiết	Phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết	I	180	35	58.000	
2	La Gi	Phường Phước Lộc, thị xã La Gi	II	175	35	35.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Phan Rí Cửa	Thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	II	120	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Triều Dương	Đảo Phú Quý, xã Tam Thanh, huyện Phú Quý	I	110	30	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
5	Phú Hải	Phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	II	85	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
6	Mũi Né	Phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	III	60	24	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
7	Chí Công	Xã Chí Công, huyện Tuy Phong	III	60	24	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Ba Đăng	Xã Tân Hải, thị xã La Gi	III	60	24	10.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Liên Hương	Thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong	III	50	24	4.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
10	Hồ Lân	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	III	30	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
11	Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	III	20	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
12	Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	III	20	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
13	Hà Lăng	Xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân	III	20	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
14	Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	III	20	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
XX	BÀ RỊA - VŨNG TÀU						
1	Gò Găng	Xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu	I	300	40	100.000	Cảng cá thuộc Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Cát Lở	Phường 11, thành phố Vũng Tàu	II	160	40	50.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
3	Bến Đầm	Vịnh bến Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	II	120	35	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
4	Côn Đảo - Vũng Tàu	Phường 11, thành phố Vũng Tàu	III	20	30	2.000	
5	Incomap - Bến Đá	Cơ sở 1- Incomap, tại 335 C3 Trần Phú, phường 5 và cơ sở 2 - Bến Đá tại 199 Bạch Đằng, phường 5, thành phố Vũng Tàu	II	100	30	30.000	
6	Thắng Nhì	Phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu	III	30	30	5.000	
7	Tân Phước	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	II	75	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
8	Phước Hiệp	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	III	30	15	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
9	Lộc An - Bến Lợi	Cơ sở 1- Cảng cá Lộc An, ấp An Hải, xã Lộc An, huyện Đất Đỏ; Cơ sở 2 - Cảng cá Bến Lợi, ấp Thanh Bình 4, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	II	100	24	30.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
10	Hưng Thái	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	II	50	30	15.000	
11	Cơ khí tàu thuyền	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	II	50	30	15.000	
12	Phước Hưng	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	III	40	30	3.000	
13	Thu Tâm	Bến Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	II	40	24	3.000	

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
XXI	TP HỒ CHÍ MINH						
1	Bình Khánh	Xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	II	50	24	15.000	
XXII	TIỀN GIANG						
1	Vàm Láng	Xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	I	120	30	35.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Tiền Giang	Xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo	I	120	35	40.000	
XXIII	BẾN TRE						
1	Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	I	150	35	50.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	II	120	30	30.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Thạnh Phú	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	II	90	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XXIV	TRÀ VINH						
1	Định An	Thị trấn Định An và xã Định An, huyện Trà Cú	I	110	30	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Láng Chim	Phường 2, thị xã Duyên Hải	II	90	24	15.000	
3	Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	II	70	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XXV	SÓC TRĂNG						
1	Trần Đề	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	I	150	35	50.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
2	Mỏ Ó	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề	III	30	24	3.000	
XXVI	BẠC LIÊU						
1	Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	I	120	35	40.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
2	Nhà Mát	Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	II	95	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Cái Cùng	Xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải và xã Vĩnh Thịnh huyện Hòa Bình	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XXVII	CÀ MAU						
1	Sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc và xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	I	200	35	65.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
2	Cà Mau	Phường 8, thành phố Cà Mau	II	80	24	40.000	
3	Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	II	40	30	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
4	Rạch Gốc	Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	II	100	30	18.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
5	Cái Đôi Vàm	Thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	II	60	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
6	Hố Gù	Xã Nguyễn Huân, Huyện Đầm Dơi	III	50	15	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
7	Khánh Hội	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	II	50	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	III	20	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	III	20	15	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
10	Bò Đề	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	III	20	24	2.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
XXVIII	KIÊN GIANG						
1	Tắc Cậy	Xã Tây Yên A, huyện An Biên và xã Bình An, huyện Châu Thành	I	450	40	250.000	Cảng cá thuộc Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực			Ghi chú
				Số lượt tàu cấp cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cấp cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)	
2	An Thới	Phường An Thới, thành phố Phú Quốc	I	150	35	25.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
3	Nam Du	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	II	50	30	7.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
4	Thỏ Châu	Xã Thỏ Châu, thành phố Phú Quốc	II	50	35	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
5	Xẻo Nhàu	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	II	80	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
6	Linh Huỳnh	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	II	80	24	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
7	Gành Dầu	Xã Gành Dầu, thành phố Phú Quốc	II	50	30	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
8	Mương Đào	Phường Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	III	50	24	5.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão
9	Ba Hòn	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	II	100	30	15.000	Kết hợp khu neo đậu tránh trú bão



Phụ lục II

DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO
CHO TÀU CÁ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
I	QUẢNG NINH					
1	Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Cô Tô
2	Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Cái Rồng
3	Cửa sông Cái Mát	Xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên	Tỉnh	300	24	
4	Hòn Gai	Phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	Tỉnh	800	24	Kết hợp cảng cá Hòn Gai
5	Quảng Hà - Phú Hải	Thị trấn Quảng Hà và xã Phú Hải, huyện Hải Hà	Tỉnh	200	24	
6	Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	Tỉnh	140	24	
7	Cầm Thủy	Phường Cầm Thủy, thành phố Cẩm Phả	Tỉnh	200	24	
8	Tiến Tới	Xã Đường Hoa, huyện Hải Hà	Tỉnh	150	24	Kết hợp cảng cá Tiến Tới
9	Vịnh Ô Lợn	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	Tỉnh	600	24	
10	Thoi Dây	Xã Tân Lập, huyện Đầm Hà	Tỉnh	100	24	
11	Bến Xương	Xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	Tỉnh	600	24	
II	HẢI PHÒNG					
1	Trần Châu	Xã Trần Châu, huyện Cát Hải	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Trần Châu
2	Mát Rồng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Tỉnh	300	35	Kết hợp cảng cá Bạch Đằng
3	Ngọc Hải	Phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	Tỉnh	800	24	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
4	Bạch Long Vỹ	Tây Nam và Tây Bắc đảo Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
5	Quán Chánh	Xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	Tỉnh	400	24	Kết hợp cảng cá Quán Chánh
6	Đông Xuân	Xã Phả Lễ, huyện Thủy Nguyên	Tỉnh	400	24	

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
7	Vạn Hương	Phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn	Tỉnh	300	15	
8	Tràng Cát	Phường Tràng Cát, quận Hải An	Tỉnh	120	24	
III	THÁI BÌNH					
1	Cửa Trà Lý	Xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy	Tỉnh	300	30	
2	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh và xã Đông Minh, huyện Tiên Hải	Tỉnh	300	30	Kết hợp cảng cá Cửa Lân
3	Cửa Diêm Hộ	Xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Tân Sơn
IV	NAM ĐỊNH					
1	Cửa Ninh Cơ	Xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Quân Vinh
2	Cửa Hà Lan	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	Tỉnh	1.000	24	Kết hợp cảng cá Thịnh Lâm
3	Ngọc Lâm	Xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng	Tỉnh	200	24	Kết hợp cảng cá Ngọc Lâm
V	NINH BÌNH					
1	Cửa Đáy	Xã Côn Thoi, huyện Kim Sơn	Tỉnh	500	24	Kết hợp cảng cá Cửa Đáy
VI	THANH HÓA					
1	Lạch Hới	Phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	Vùng	1.000	40	Kết hợp cảng cá Lạch Hới
2	Lạch Trường	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	Tỉnh	700	30	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
3	Lạch Bạng	Phường Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn	Tỉnh	800	35	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
4	Cửa Sông Lý	Xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương	Tỉnh	315	24	
5	Công sông Đơ	Phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	Tỉnh	300	24	
6	Nga Tân	Xã Nga Tân, huyện Nga Sơn	Tỉnh	300	15	Kết hợp cảng cá Nga Tân
VII	NGHỆ AN					
1	Lạch Quèn	Xã Tiến Thủy và xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Lạch Quèn
2	Lạch Cờn	Phường Quỳnh Phương, xã Quỳnh Lập, xã Quỳnh Lộc, phường Quỳnh Dị và phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Lạch Cờn
3	Lạch Vạn	Xã Diễn Kỳ, xã Diễn Vạn, xã Diễn Kim, xã Diễn Bích và xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	Tỉnh	650	24	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
4	Lạch Lò	Xã Nghi Quang, huyện Nghi Lộc	Tỉnh	600	24	
5	Lạch Thoi	Xã Sơn Hải và xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Lưu	Tỉnh	350	24	Kết hợp cảng cá Lạch Thoi

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
VIII	HÀ TĨNH					
1	Cửa Hội - Xuân Phổ	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	Tỉnh	500	35	Kết hợp cảng cá Xuân Hội
2	Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
3	Kỳ Hà	Xã Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Kỳ Ninh
4	Cửa Sốt	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Cửa Sốt
IX	QUẢNG BÌNH					
1	Bắc sông Gianh	Phường Quảng Phúc, thị xã Ba Đồn	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh
2	Cửa Gianh	Xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch	Tỉnh	450	24	Kết hợp cảng cá sông Gianh
3	Nhật Lệ	Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	Tỉnh	270	30	Kết hợp cảng cá Nhật Lệ
4	Cửa Roòn	Xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch	Tỉnh	285	24	
5	Cửa Lý Hòa	Xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch	Tỉnh	600	15	Kết hợp cảng cá Lý Hòa
6	Khu chợ Gộ	Xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh	Tỉnh	150	15	
X	QUẢNG TRỊ					
1	Cồn Cỏ	Huyện đảo Cồn Cỏ	Tỉnh	300	35	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
2	Cửa Tùng	Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	250	24	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
3	Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	Tỉnh	350	24	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
4	Bắc Cửa Việt	Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	Tỉnh	300	30	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
5	Vịnh Mốc	Xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	600	24	
XI	THỪA THIÊN HUỆ					
1	Thuận An	Phường Thuận An, thành phố Huế	Vùng	1.000	30	Kết hợp cảng cá Thuận An
2	Đầm Cầu Hai	Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	Tỉnh	420	30	
3	Phú Hải	Xã Phú Hải, huyện Phú Vang	Tỉnh	500	30	
4	Vinh Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	Tỉnh	300	35	Kết hợp cảng cá tư Hiền
5	Phú Thuận	Xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	Tỉnh	100	30	
XII	ĐÀ NẴNG					
1	Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	Tỉnh	600	40	Kết hợp cảng cá Thọ Quang
XIII	QUẢNG NAM					
1	An Hòa	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành	Vùng	1.200	30	Kết hợp cảng cá Tam Quang
2	Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam, thành phố Hội An	Tỉnh	180	24	
3	Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, thành phố Hội An	Tỉnh	150	15	Kết hợp cảng cá Cù Lao Chàm

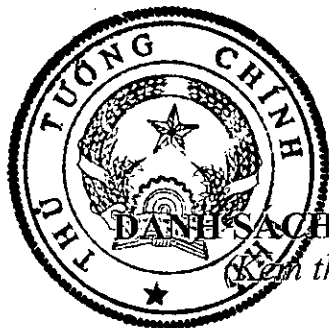
TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
4	Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	Tỉnh	1.000	30	Kết hợp cảng cá Hồng Triều
5	Dọc sông Trường Giang	Xã Tam Hòa, xã Tam Tiến và xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	Tỉnh	200	24	
6	Bình Dương	Xã Bình Dương, huyện Thăng Bình	Tỉnh	200	24	
XIV	QUẢNG NGÃI					
1	Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Vùng	1.500	35	Kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
2	Lý Sơn	An Hải, huyện Lý Sơn	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Lý Sơn
3	Cổ Lũy	Xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	Tỉnh	800	30	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
4	Mỹ Á	Phường Phổ Quang, thị xã Đức Phổ	Tỉnh	400	30	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
5	Cửa Sa Càn	Xã Bình Thạnh và xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	Tỉnh	800	24	Kết hợp cảng cá Sa Càn
6	Cửa Sa Huỳnh	Phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	Tỉnh	500	30	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
7	Đức Lợi	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Tỉnh	200	24	Kết hợp cảng cá Đức Lợi
XV	BÌNH ĐỊNH					
1	Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Vùng	1.200	35	Kết hợp cảng cá Tam Quan
2	Đầm Đê Gi	Huyện Phù Cát và huyện Phù Mỹ	Vùng	2.000	35	Kết hợp cảng cá Đê Gi
3	Đầm Thị Nại	Thành phố Quy Nhơn và huyện Tuy Phước	Vùng	2.000	40	
4	An Dũ	Phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Hoài Hương
XVI	PHÚ YÊN					
1	Vịnh Xuân Đài	Xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Dân Phước
2	Vũng Rô	Xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	Tỉnh	500	30	
3	Đầm Cù Mông	Xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	Tỉnh	800	30	Kết hợp cảng cá Vịnh Hòa
4	Đông Tác	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	Tỉnh	600	30	Kết hợp cảng cá Đông Tác
5	Lạch An Hòa Hải - An Ninh Đông	Xã An Hòa Hải và xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	Tỉnh	500	24	Kết hợp Cảng cá Lễ Thịnh
6	Lạch Hòa Hiệp Nam Hòa Hiệp Trung	Phường Hòa Hiệp Nam và phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa	Tỉnh	500	30	Kết hợp Cảng cá Phú Lạc

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
7	Lạch Vạn Cùi	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	Tỉnh	300	24	Kết hợp Cảng cá Tiên Châu
XVII	KHÁNH HÒA					
1	Sông Tắc - Hòn Rớ	Phường Phước Đồng, thành phố Nha Trang	Vùng	1.500	35	Kết hợp cảng cá Hòn Rớ
2	Vịnh Cam Ranh	Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh	Vùng	1.000	40	Kết hợp cảng cá Đá Bạc
3	Đầm Môn	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh	Tỉnh	400	30	Kết hợp cảng cá Đầm Môn
4	Ninh Hải	Phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Ninh Hải
5	Ninh Vân	Xã Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa	Tỉnh	500	30	Kết hợp cảng cá Ninh Vân
6	Cam Bình	Xã Cam Bình, thành phố Cam Ranh	Tỉnh	200	30	
7	Đảo Đá Tây	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	Vùng	1.000	40	Kết hợp cảng cá Đá Tây
8	Đảo Song Tử Tây	Xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa	Tỉnh	1.000	40	Kết hợp cảng cá Song Tử Tây
9	Đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Trường Sa
10	Đảo Trường Sa Đông	Đảo Trường Sa Đông, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Trường Sa Đông
11	Đảo Sinh Tồn	Đảo Sinh Tồn, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Sinh Tồn
12	Đảo Phan Vinh	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Phan Vinh
13	Đảo Nam Yết	Đảo Nam Yết, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Nam Yết
14	Đảo Sơn Ca	Đảo Sơn Ca, huyện Trường Sa	Tỉnh	50	40	Kết hợp cảng cá đảo Sơn Ca
15	Đảo Đá Lớn	Đảo Đá Lớn, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Đá Lớn
16	Đảo Đá Lát	Đảo Đá Lát, huyện Trường Sa	Tỉnh	100	40	Kết hợp cảng cá đảo Đá Lát
17	Đảo Thuyền Chài	Đảo Thuyền Chài, huyện Trường Sa	Tỉnh	200	40	Kết hợp cảng cá đảo Thuyền Chài
18	Đảo Tiên Nữ	Đảo Tiên Nữ, huyện Trường Sa	Tỉnh	150	40	Kết hợp cảng cá đảo Tiên Nữ
19	Đảo Đá Nam	Đảo Đá Nam, huyện Trường Sa	Tỉnh	70	40	Kết hợp cảng cá đảo Đá Nam
20	Đảo Sinh Tồn Đông	Đảo Sinh Tồn Đông, huyện Trường Sa	Tỉnh	50	40	Kết hợp cảng cá đảo Sinh Tồn Đông
21	Đảo An Bang	Đảo An Bang, huyện Trường Sa	Tỉnh	50	40	Kết hợp cảng cá đảo An Bang
XVIII	NINH THUẬN					
1	Cửa Ninh Chữ	Xã Tri Hải, huyện Ninh Hải	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Ninh Chữ
2	Cà Ná	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Cà Ná

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
3	Cửa Sông Cái	Phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Tỉnh	500	30	Kết hợp cảng cá Đông Hải
4	Vịnh Vĩnh Hy	Xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	Tỉnh	200	30	Kết hợp cảng cá Vĩnh Hy
XIX	BÌNH THUẬN				30	
1	Phú Hải	Phường Thanh Hải, thành phố Phan Thiết	Vùng	1.000	30	Kết hợp cảng cá Phú Hải
2	Đảo Phú Quý	Xã Tam Thanh, huyện Phú Quý	Vùng	1.000	30	Kết hợp cảng cá Triều Dương
3	Phan Rí Cửa	Thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	Tỉnh	600	30	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa
4	La Gi	Phường Phước Lộc, thị xã La Gi	Tỉnh	1.200	30	Kết hợp cảng cá La Gi
5	Cửa Liên Hương	Thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Liên Hương
6	Cửa Ba Đặng	Xã Tân Hải, thị xã La Gi	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Ba Đặng
7	Mũi Né	Phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Mũi Né
8	Chí Công	Xã Chí Công, huyện Tuy Phong	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Chí Công
9	Hồ Lân	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân	Tỉnh	200	15	Kết hợp cảng cá Hồ Lân
10	Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	Tỉnh	200	15	Kết hợp cảng cá Bình Thạnh
11	Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	Tỉnh	200	15	Kết hợp cảng cá Hòa Thắng
12	Cửa Hà Lãng	Xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân	Tỉnh	200	15	Kết hợp cảng cá Hà Lãng
13	Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	Tỉnh	200	15	Kết hợp cảng cá Tân Thành
XX	BÀ RỊA - VŨNG TÀU					
1	Cửa Sông Dinh	Xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu	Vùng	1.200	35	Kết hợp cảng cá Cát Lở
2	Vịnh Bến Đầm	Bến Đầm, huyện Côn Đảo	Vùng	1.200	35	Kết hợp cảng cá Bến Đầm
3	Sông Cửa Lấp	Xã Phước Tinh, huyện Long Điền	Vùng	1.200	24	Kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
4	Lộc An	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	Tỉnh	1.000	24	Kết hợp cảng cá Lộc An
5	Bình Châu	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Bến Lội
XXI	TP. HỒ CHÍ MINH					
1	Sông Đồng Đình	Thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ	Tỉnh	2.000	30	
XXII	TIỀN GIANG					
1	Cửa Soài Rạp	Xã Kiông Phước, huyện Gò Công Đông	Tỉnh	400	30	Kết hợp cảng cá Vàm Láng

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
XXIII	BẾN TRE					
1	Cửa Đại	Xã Bình Thắng và xã Thừa Đức, huyện Bình Đại	Tỉnh	1.000	35	Kết hợp cảng cá Bình Đại
2	Cửa Cỏ Chiên	Xã An Nhơn và xã Giao Thạnh, huyện Thạnh Phú	Tỉnh	1.000	30	Kết hợp cảng cá Thạnh Phú
3	Cửa Hàm Luông	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	Tỉnh	1.000	30	Kết hợp cảng cá Ba Tri
XXIV	TRÀ VINH				30	
1	Cửa Cung Hầu	Xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	Tỉnh	500	30	
2	Cửa Định An	Thị trấn Định An và xã Định An, huyện Trà Cú	Tỉnh	700	30	Kết hợp cảng cá Định An
3	Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Tỉnh	150	24	Kết hợp cảng cá Động Cao
XXV	SÓC TRĂNG					
1	Kênh Ba	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	Tỉnh	400	35	Kết hợp cảng cá Trần Đề
2	Ngang Rô	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	Tỉnh	200	35	
3	An Thạnh Nam	Xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	Tỉnh	200	15	
XXVI	BẠC LIÊU					
1	Cửa Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	Tỉnh	500	30	Kết hợp cảng cá Gành Hào
2	Cửa Cái Cù	Xã Long Điền Đông, huyện Đông Hải	Tỉnh	250	24	Kết hợp cảng cá Cái Cù
3	Cửa Nhà Mát	Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	Tỉnh	300	30	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
XXVII	CÀ MAU					
1	Cửa Ông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	Vùng	1.000	30	Kết hợp cảng cá sông Đốc
2	Cửa Rạch Gốc	Xã Tân Ân và thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	Vùng	1.000	30	Kết hợp cảng cá Rạch Gốc
3	Cửa Bò Đề	Xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	Tỉnh	1.000	24	Kết hợp cảng cá Bò Đề
4	Cái Đôi Vàm	Thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	Tỉnh	600	24	Kết hợp cảng cá Cái Đôi Vàm
5	Cửa Khánh Hội	Xã Khánh Hội, huyện U Minh	Tỉnh	700	24	Kết hợp cảng cá Khánh Hội
6	Đào Hòn Khoai	Đào Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	Tỉnh	600	30	Kết hợp cảng cá Hòn Khoai
7	Hố Gù	Xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi	Tỉnh	600	15	Kết hợp cảng cá Hồ Gù
8	Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	Tỉnh	300	15	Kết hợp cảng cá Rạch Tàu

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên khu neo đậu	Địa điểm xây dựng	Cấp khu neo đậu	Quy mô sức chứa (chiếc)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể vào neo đậu (m)	Ghi chú
9	Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	Tỉnh	300	15	Kết hợp cảng cá Đá Bạc
XXVIII	KIÊN GIANG					
1	Đảo Nam Du	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	Vùng	1.000	35	Kết hợp cảng cá Nam Du
2	Đảo Hòn Tre	Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	Vùng	1.000	35	
3	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé	Xã Bình An, huyện Châu Thành	Tỉnh	1.000	40	Kết hợp cảng cá Tắc Cậu
4	Cửa Xèo Nhàu	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	Tỉnh	400	24	Kết hợp cảng cá Xèo Nhàu
5	Cửa Ba Hòn	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	Tỉnh	300	24	Kết hợp cảng cá Ba Hòn
6	Mương Đào	Phường Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	Tỉnh	500	24	Kết hợp cảng cá Mương Đào
7	Vịnh An Thới	Phường An Thới, thành phố Phú Quốc	Tỉnh	600	35	Kết hợp cảng cá An Thới
8	Mũi Gành Dầu	Xã Gành Dầu, thành phố Phú Quốc	Tỉnh	400	30	Kết hợp cảng cá Gành Dầu
9	Cửa Linh Huỳnh	Xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất	Tỉnh	500	24	Kết hợp cảng cá Linh Huỳnh
10	Cửa Dương Đông	Phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc	Tỉnh	600	24	
11	Thổ Châu	Xã Thổ Châu, thành phố Phú Quốc	Tỉnh	400	35	Kết hợp cảng cá Thổ Châu
12	Cầu Sáu	Phường An Thới, thành phố Phú Quốc	Tỉnh	300	24	



Phụ lục III

DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC CẢNG CÁ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ĐẦU TƯ SAU NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh, thành phố/ Tên cảng cá	Địa điểm xây dựng	Loại cảng cá	Quy mô năng lực		
				Số lượt tàu cập cảng trong ngày (lượt)	Chiều dài tàu cá lớn nhất có thể cập cảng (m)	Lượng thủy sản qua cảng (tấn/năm)
I	ĐÀ NẴNG					
1	Đảo Hoàng Sa	Huyện Hoàng Sa	II	70	40	5.000
2	Đảo đá Bắc	Huyện Hoàng Sa	II	50	40	3.000
3	Đảo Tri Tôn	Huyện Hoàng Sa	II	50	40	3.000
4	Đảo Bông Bay	Huyện Hoàng Sa	II	50	40	3.000
5	Đảo Nam	Huyện Hoàng Sa	II	50	40	3.000
II	KHÁNH HÒA					
1	Đảo Đá Thị	Đảo Đá Thị, huyện Trường Sa	II	50	40	2.000
2	Đảo Đá Đông	Đảo Đá Đông, huyện Trường Sa	II	100	40	3.000



Phụ lục IV

CẢNG CÁ ƯU TIÊN THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030

Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Thứ tự ưu tiên	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)	Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
I	Cảng cá loại I						
1	Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng (Cảng cá Bạch Đằng)	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	250 lượt/40 m	100.000	Cảng cá động lực	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
2	Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng (Cảng cá Thọ Quang)	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	300 lượt/40 m	100.000	Cảng cá động lực	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
3	Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa (Cảng cá Đá Bạc)	Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	250 lượt/40 m	100.000	Cảng cá động lực	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
4	Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu (Cảng cá Gò Găng)	Xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	300 lượt/40 m	100.000	Cảng cá động lực	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
5	Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang (Cảng cá Tắc Cậu)	Xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	450 lượt/40 m	250.000	Cảng cá động lực	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
6	Cảng cá Bạch Long Vĩ	Tây Nam và Tây Bắc đảo Bạch Long Vĩ, huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng	100 lượt/35 m	10.000	Cảng cá loại I, tuyến đảo đang đầu tư xây dựng, kết hợp kinh tế - an ninh quốc phòng	UBND thành phố Hải Phòng	Đã đầu tư nâng cấp
7	Cảng cá Đông Tác	Phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	130 lượt/30 m	25.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, khu vực miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp

Thứ tự ưu tiên	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)	Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
8	Cảng cá Lạch Quèn	Xã Tiên Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	200 lượt/35 m	30.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, khu vực miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
9	Cảng cá Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	300 lượt/35 m	40.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, khu vực miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
10	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	110 lượt/30 m	25.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
11	Cảng cá Lạch Hới	Phường Quảng Tiến, thành phố Sâm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	120 lượt/40 m	25.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, khu vực miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
12	Cảng cá Ninh Cơ	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	120 lượt/40 m	25.000	Cảng cá loại I đang đầu tư xây dựng dở dang	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
13	Cảng cá Kỳ Ninh	Xã Kỳ Ninh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	120 lượt/24 m	25.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão, khu vực miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
14	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong và thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	120 lượt/35 m	25.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, khu vực miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
15	Cảng cá sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc và xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	200 lượt/35 m	65.000	Cảng cá loại I kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
16	Cảng cá Thụy Tân	Xã An Tân, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	120 lượt/35 m	25.000	Cảng cá loại I đang thực hiện thủ tục đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
II	Các cảng cá loại II						

Thứ tự ưu tiên	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô năng lực (Số lượt ngày/cỡ loại lớn nhất)	Lượng thủy sản qua cảng (T/năm)	Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
1	Cảng cá Côn Cỏ	Đảo Côn Cỏ, huyện Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	30 lượt/35 m	2.000	Cảng cá loại II kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tuyến đảo, khu vực miền Trung	UBND tỉnh Quảng Trị	Đã đầu tư cần nâng cấp
2	Cảng cá đảo Song Từ Tây	Xã Song Từ Tây, huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	60 lượt/40 m	4.000	Cảng cá loại II kết hợp khu neo đậu tránh trú bão tuyến đảo, khu vực miền Trung, kết hợp kinh tế - an ninh quốc phòng	Bộ Quốc phòng	Đã đầu tư cần nâng cấp
3	Cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	70 lượt/30 m	15.000	Cảng cá loại II đang đầu tư xây dựng dở dang, là cảng chính phục vụ IUU của tỉnh Quảng Nam	UBND tỉnh Quảng Nam	Đã đầu tư cần nâng cấp
4	Cảng cá đảo Thổ Châu	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	50 lượt/35 m	5.000	Cảng cá loại II kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tuyến đảo	UBND tỉnh Kiên Giang	Đã đầu tư cần nâng cấp
5	Cảng cá Thịnh Lâm	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	80 lượt/24 m	15.000	Cảng cá loại II đang đầu tư xây dựng dở dang, là cảng chính phục vụ IUU của tỉnh Nam Định	UBND tỉnh Nam Định	Xây dựng dở dang
6	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	90 lượt/24 m	15.000	Cảng cá loại II kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, là cảng chính phục vụ IUU của thành phố Hải Phòng	UBND thành phố Hải Phòng	Đã đầu tư cần nâng cấp
7	Cảng cá Rạch Gốc	Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	100 lượt/30 m	18.000	Cảng cá loại II kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng, là cảng chính phục vụ IUU của tỉnh Cà Mau	UBND tỉnh Cà Mau	Đã đầu tư cần nâng cấp



Phụ lục V
DỰ ÁN KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ ƯU TIÊN
THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Thứ tự ưu tiên	Tên công trình	Quy mô năng lực	Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
I	Cấp vùng				
1	Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	1.000 chiếc/35 m	Tuyên đảo	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp
2	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	1.000 chiếc/30 m	Tuyên đảo	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp
3	Đầm Đê Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	2.000 chiếc/35 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp
4	Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	1500 chiếc/35 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp
5	Vịnh Cam Ranh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	1.000 chiếc/40 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp
6	Sông Tác - Hòn Rớ, tỉnh Khánh Hòa	1.500 chiếc/35 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp
7	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	1000 chiếc/35 m	Tuyên đảo, cấp vùng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư cần nâng cấp

Thứ tự ưu tiên	Tên công trình	Quy mô năng lực	Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
8	Tam Quan, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	1.200 chiếc/35 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
9	Sông Cửa Lấp, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.200 chiếc/24 m	Cấp vùng, đang thực hiện thủ tục đầu tư	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
10	Lạch Cồn, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.000 chiếc/35 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
11	Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	1.000 chiếc/35 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Xây dựng mới
12	An Hòa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Bình	1.200 chiếc/30 m	Cấp vùng tại miền Trung	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã đầu tư nâng cấp
II	Cấp tỉnh, thành phố				
1	Đảo đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	300 chiếc/35 m	Tuyến đảo	UBND tỉnh Quảng Trị	Đã đầu tư nâng cấp
2	Cửa sông Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	600 chiếc/24 m	Đang đầu tư xây dựng dở dang, kết hợp cảng cá Quận Vinh	UBND tỉnh Nam Định	Xây dựng mới
3	Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	300 chiếc/24 m	Đang đầu tư xây dựng dở dang, kết hợp cảng cá Kỳ Ninh	UBND tỉnh Hà Tĩnh	Đã đầu tư nâng cấp
4	Bắc Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	300 chiếc/30 m	Đang đầu tư xây dựng dở dang, kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt	UBND tỉnh Quảng Trị	Xây dựng mới
5	Đảo Trường Sa, huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	100 chiếc/40 m	Tuyến đảo, kết hợp kinh tế - an ninh quốc phòng	Bộ Quốc phòng	Đã đầu tư nâng cấp

Thứ tự ưu tiên	Tên công trình	Quy mô năng lực	Tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên	Cơ quan chủ trì	Ghi chú
6	Đảo Sinh Tồn, huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	100 chiếc/40 m	Tuyến đảo, kết hợp kinh tế - an ninh quốc phòng	Bộ Quốc phòng	Đã đầu tư cần nâng cấp
7	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	100 chiếc/40 m	Tuyến đảo, kết hợp kinh tế - an ninh quốc phòng	Bộ Quốc phòng	Đã đầu tư cần nâng cấp